

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT06012621702

Ngày: 6 tháng 1 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Chả lươn (Lươn, thịt lợn, trứng, lá lốt); Su hào xào thịt lợn; Canh đậu phụ cà chua.	Cơm tẻ; Chả lươn (Lươn, thịt lợn, trứng, lá lốt); Su hào xào thịt lợn; Canh đậu phụ cà chua.
Bữa chính buổi chiều		Cháo bồ câu, thịt lợn, đỗ xanh.
Bữa phụ	Bún, thịt lợn, rau hẹ. Sữa Bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa Bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt lợn sẵn bỏ bì	kg	8.6	989,000	2.	230,000	10.6	115,000	1,219,000
2	Lươn	kg	2.7	540,000	0.5	100,000	3.2	200,000	640,000
3	Trứng vịt	kg	2.	120,000	0.6	36,000	2.6	60,000	156,000
4	Mỡ khô	kg	0.8	56,000	0.1	7,000	0.9	70,000	63,000
5	Chim bồ câu làm sạch	kg	-	-	0.5	145,000	0.5	290,000	145,000
6	Đậu phụ trắng	kg	4.	100,000	0.6	15,000	4.6	25,000	115,000
7	Cà chua	kg	8.3	332,000	1.8	72,000	10.1	40,000	404,000
8	Rau hẹ	kg	0.6	15,000	-	-	0.6	25,000	15,000
9	Lá lốt	kg	0.2	3,400	0.1	1,700	0.3	17,000	5,100
10	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
11	Su hào	kg	4.3	103,200	1.1	26,400	5.4	24,000	129,600
									2,900,700
1	Gạo tẻ máy	kg	13.3	239,400	4.2	75,600	17.5	18,000	315,000
2	Bún (miền gạo) khô	kg	5.5	176,000	-	-	5.5	32,000	176,000
3	Dầu ăn	kg	1.1	71,500	0.4	26,000	1.5	65,000	97,500
4	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
5	Bột canh	kg	0.3	7,200	0.1	2,400	0.4	24,000	9,600
6	Đỗ xanh tây vỏ	kg	-	-	0.4	20,000	0.4	50,000	20,000
7	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
8	Nước mắm	kg	0.2	5,500	0.1	2,750	0.3	27,500	8,250
9	Sữa bột NuVi Groww	kg	3.6	936,000	1.	260,000	4.6	260,000	1,196,000
									1,833,450
			Cộng	3,707,500	Cộng	1,026,650	Tổng cộng	4,734,150	

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Trang:

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CỘNG CHI PHÍ KHÁC					

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	206	57	263
Chi phí thực phẩm	3,707,500	1,026,650	4,734,150
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	3,707,500	1,026,650	4,734,150
Giá thành bình quân 1 suất ăn	17,998	18,011	18,001
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,708,000	1,026,000	4,734,000
Chênh lệch theo định mức	500	(650)	(150)
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo định	350	150	500
SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo	850	(500)	350

NGƯỜI DUYỆT

NGƯỜI KIỂM TRA
(Hoặc đại diện CMHS)

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thu Thơm

Phạm Thị Ngọc Diệp

Phạm Thị Ánh Tuyết